

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2015/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 31 tháng 3 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất,
thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 87/TTr-STC ngày 04 tháng 02 năm 2015 và Báo cáo thẩm định số 10/BCTĐ-STP ngày 02 tháng 02 năm 2015 của Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất, thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1205/2011/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất, thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hoàng Anh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất, thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND
ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong trường hợp:

1. Nhà nước cho thuê đất, gồm đất trên bề mặt và phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất theo quy định của Luật Đất đai.
2. Nhà nước cho thuê đất để xây dựng công trình trong lòng đất có mục đích kinh doanh mà công trình này không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất theo quy định của Luật Đất đai.
3. Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất cho các đối tượng đang sử dụng đất thuộc trường hợp phải nộp tiền thuê đất.
4. Nhà nước gia hạn thời gian thuê đất cho các đối tượng đang thuê thuộc trường hợp phải nộp tiền thuê đất.
5. Chuyển từ hình thức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, giao đất không thu tiền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 (ngày Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành) sang hình thức Nhà nước cho thuê đất.
6. Nhà nước cho thuê mặt nước.

Điều 2. Đối tượng thu tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm hoặc trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê trong các trường hợp sau đây:
 - a) Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối;
 - b) Hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp vượt hạn mức được giao quy định tại Điều 129 của Luật Đất đai;
 - c) Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thương mại, dịch vụ; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;
 - d) Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất để xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh;
 - đ) Hộ gia đình, cá nhân không trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản được giao đất không thu tiền sử dụng đất nhưng đang sử

dụng đất làm kinh tế trang trại phải chuyển sang thuê đất theo quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều 142 Luật Đất đai; hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất làm kinh tế trang trại khi chuyển đổi mục đích sử dụng các loại đất mà phải chuyển sang thuê đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 142 Luật Đất đai;

e) Tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh; đất để thực hiện dự án đầu tư nhà ở để cho thuê;

g) Tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thuê đất để đầu tư xây dựng công trình ngầm theo quy định tại Khoản 2 Điều 161 Luật Đất đai;

h) Tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất xây dựng công trình sự nghiệp;

i) Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao sử dụng đất để xây dựng trụ sở làm việc.

2. Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm trong các trường hợp sau:

a) Đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản hoặc sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp nuôi trồng thủy sản kết hợp với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh;

b) Tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất sông, suối, mặt nước chuyên dùng để nuôi trồng thủy sản theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 163 Luật Đất đai;

c) Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất sông, suối, mặt nước chuyên dùng để thực hiện dự án đầu tư nuôi trồng thủy sản theo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 163 Luật Đất đai.

3. Tổ chức, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Ban Quản lý khu công nghệ cao cho thuê đất theo quy định tại Khoản 2 Điều 150 Luật Đất đai; Ban Quản lý khu kinh tế cho thuê đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 151 Luật Đất đai.

4. Tổ chức, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được nhà nước cho thuê mặt nước không thuộc phạm vi quy định tại Điều 10 Luật Đất đai.

Điều 3. Căn cứ tính tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Người sử dụng đất được Nhà nước cho thuê đất phải nộp tiền thuê đất theo quy định của Luật Đất đai và được xác định trên các căn cứ sau:

a) Diện tích đất cho thuê;

b) Thời hạn cho thuê đất;

c) Đơn giá thuê đất đối với trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm; đơn giá thuê đất của thời hạn thuê đối với trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, Trường hợp đấu giá quyền thuê đất thì đơn giá thuê đất là đơn giá trúng đấu giá;

d) Hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm hoặc cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

2. Tổ chức, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước cho thuê mặt nước không thuộc phạm vi quy định tại Điều 10 Luật Đất đai phải nộp tiền thuê mặt nước và được xác định trên các căn cứ sau:

a) Diện tích mặt nước cho thuê;

b) Mục đích sử dụng mặt nước;

c) Đơn giá thuê mặt nước;

d) Hình thức Nhà nước cho thuê mặt nước trả tiền thuê mặt nước hàng năm hoặc cho thuê mặt nước trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 4. Đơn giá thuê đất

1. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm không thông qua hình thức đấu giá

Đơn giá thuê đất hàng năm = Tỷ lệ phần trăm (%) nhân (x) Giá đất tính thu tiền thuê đất, trong đó:

a) Tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm theo mức quy định tại Điều 9 của Quy định này;

b) Giá đất để tính thu tiền thuê đất được xác định theo hướng dẫn tại Điểm b, c, Khoản 1, Điều 3 Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Trường hợp thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá

Đơn giá thuê đất thu một lần cho cả thời gian thuê là giá đất được xác định theo thời hạn sử dụng đất tương ứng với thời gian thuê đất,

Giá đất để tính thu tiền thuê đất được xác định theo hướng dẫn tại Khoản 2, Điều 3 Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính.

3. Trường hợp xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất thuê

Thực hiện theo hướng dẫn tại Khoản 3, Điều 3 Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính.

4. Đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm.

a) Đối với đất được Nhà nước cho thuê để xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất), tiền thuê đất được xác định như sau:

- Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, đơn giá thuê đất tính bằng 30% đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm có cùng mục đích sử dụng;

- Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, đơn giá thuê đất trả một lần cho cả thời gian thuê tính bằng 30% đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê có cùng mục đích sử dụng và thời hạn sử dụng đất.

b) Đối với đất xây dựng công trình ngầm gắn với phần ngầm công trình xây dựng trên mặt đất mà có phần diện tích xây dựng công trình ngầm vượt ra ngoài phần diện tích đất trên bề mặt có thu tiền thuê đất thì phải tính thêm số tiền thuê đất phải nộp của phần diện tích vượt theo quy định; cách xác định như tại Điểm a Khoản này.

Điều 5. Giá cho thuê mặt nước

1. Đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước thuộc nhóm đất quy định tại Điều 10 Luật Đất đai (đất sông, suối, mặt nước chuyên dùng,...):

a) Đối với phần diện tích đất không có mặt nước, xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê thực hiện như quy định tại Điều 4 của Quy định này;

b) Đối với phần diện tích đất có mặt nước thì đơn giá thuê đất hàng năm, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê tính bằng 50% đơn giá thuê đất hàng năm hoặc đơn giá thuê đất thu một lần cho cả thời gian thuê của loại đất có vị trí liền kề có cùng mục đích sử dụng.

2. Khung giá thuê mặt nước

a) Mặt nước không thuộc phạm vi quy định tại Điều 10 Luật Đất đai và Khoản 1 Điều này, khung giá thuê được quy định như sau:

- Dự án sử dụng mặt nước cố định: Từ 20.000.000 đồng/km²/năm đến 300.000.000 đồng/km²/năm;

- Dự án sử dụng mặt nước không cố định: Từ 100.000.000 đồng/km²/năm đến 750.000.000 đồng/km²/năm.

b) Căn cứ khung giá thuê mặt nước trên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đơn giá thuê mặt nước của từng dự án cụ thể.

Điều 6. Áp dụng đơn giá thuê đất, thuê mặt nước

1. Dự án thuê đất, thuê mặt nước; dự án sử dụng đất của tổ chức sự nghiệp công chuyên sang thuê đất; dự án được giao đất có thu tiền sử dụng đất, được giao đất không thu tiền sử dụng đất phải chuyển sang thuê đất nhưng chưa xác định và chưa có thông báo nộp tiền thuê đất của cơ quan có thẩm quyền, từ ngày Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 có hiệu lực thi hành thì áp dụng đơn giá thuê đất, thuê mặt nước theo Quy định này.

2. Dự án thuê đất, thuê mặt nước trước ngày Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 có hiệu lực thi hành và đang trong thời gian ổn định đơn giá thuê đất thì tiếp tục ổn định đơn giá thuê đất đến hết thời gian ổn định. Trường hợp đơn giá thuê đất của thời gian ổn định đơn giá mà cao hơn đơn giá quy định tại Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 thì được điều chỉnh đơn giá theo Quy định này (nếu người thuê đất có đề nghị bằng văn bản) kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

3. Dự án thuê đất, thuê mặt nước trả tiền thuê hàng năm không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 7 Điều 15 Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 mà thời điểm điều chỉnh đơn giá thuê đất, thuê mặt nước trước ngày Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 có hiệu lực thi hành nhưng chưa thực hiện điều chỉnh thì được thực hiện điều chỉnh theo quy định tại Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 cho thời gian thuê đất còn lại. Đối với thời gian đã sử dụng đất nhưng chưa thực hiện điều chỉnh đơn giá thuê đất thì thực hiện điều chỉnh theo chính sách, pháp luật của từng thời kỳ để thực hiện thanh, quyết toán tiền thuê đất.

4. Các trường hợp thuê đất, thuê mặt nước trước ngày Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 có hiệu lực đã nộp tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê thì không xác định lại đơn giá thuê đất, thuê mặt nước theo Quy định này.

5. Các trường hợp thuê đất, thuê mặt nước trước ngày Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 có hiệu lực mà đã nộp trước tiền thuê đất, thuê mặt nước cho nhiều năm thì trong thời hạn đã nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước không phải xác định lại đơn giá thuê đất, thuê mặt nước theo quy định này. Hết thời hạn đã nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước thì phải xác định lại đơn giá thuê đất, thuê mặt nước của thời gian tiếp theo theo chính sách và giá đất tại thời điểm điều chỉnh.

6. Các trường hợp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép dùng giá trị quyền sử dụng đất thuê (tiền thuê đất, thuê mặt nước) góp vốn liên doanh, liên kết trước ngày Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 có hiệu lực thì không điều chỉnh theo Quy định này. Hết thời hạn góp vốn liên doanh, liên kết bằng giá trị quyền sử dụng đất thì phải xác định lại đơn giá thuê đất, thuê mặt nước theo Quy định này.

7. Đối với các dự án thuê đất, thuê mặt nước trước ngày Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 có hiệu lực thi hành mà tại một trong ba loại giấy tờ sau đây: Giấy chứng nhận đầu tư (Giấy phép đầu tư), Quyết định cho thuê đất, Hợp đồng thuê đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp (ký kết) có quy định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước và có ghi nguyên tắc điều chỉnh đơn giá thuê đất theo các quy định về đơn giá cho thuê đất, thuê mặt nước:

a) Trường hợp chưa thực hiện điều chỉnh đơn giá thuê đất theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ được tiếp tục thực hiện điều chỉnh đơn giá thuê đất tương ứng với mỗi chu kỳ điều chỉnh theo mức tỷ lệ (%) điều chỉnh đơn giá thuê đất đã ghi trong Giấy chứng nhận đầu tư (Giấy phép đầu tư); Quyết định cho thuê đất hoặc Hợp đồng thuê đất;

b) Trường hợp đã điều chỉnh lại đơn giá thuê đất theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ hoặc đã thực hiện cấp đổi Giấy chứng nhận đầu tư (Giấy phép đầu tư), thay đổi lại mẫu Hợp đồng thuê đất do quy định về thủ tục hành chính mà tại các giấy tờ được cấp đổi không còn nội dung ghi nguyên tắc điều chỉnh đơn giá thuê đất nhưng mục đích sử dụng đất không thay đổi, khi đến kỳ điều chỉnh đơn giá thuê đất của kỳ tiếp theo thì mức điều chỉnh không vượt quá mức tỷ lệ (%) điều chỉnh đơn giá thuê đất đã được quy định ở một trong ba loại giấy tờ nêu trên so với đơn giá thuê đất của kỳ ổn định trước đó và áp dụng cho thời gian thuê đất còn lại.

Điều 7. Thời gian ổn định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước của dự án thuê trả tiền thuê hàng năm

1. Đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất có mặt nước trả tiền hàng năm của mỗi dự án được ổn định 05 năm tính từ thời điểm được Nhà nước quyết định cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển từ giao đất sang thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất. Hết thời gian ổn định, Cục trưởng Cục thuế, Chi cục trưởng Chi cục thuế điều chỉnh lại đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất có mặt nước áp dụng cho thời gian tiếp theo theo quy định tại Điều 4, Điều 5 Quy định này.

2. Đơn giá thuê mặt nước của mỗi dự án trong trường hợp thuê mặt nước trả tiền thuê hàng năm được ổn định 05 năm tính từ thời điểm được Nhà nước quyết định cho thuê mặt nước. Hết thời gian ổn định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh lại đơn giá thuê mặt nước áp dụng cho thời gian tiếp theo theo quy định tại Điều 5 Quy định này.

3. Điều chỉnh đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất có mặt nước, thuê mặt nước trong các trường hợp sau:

a) Dự án đã thực hiện thu tiền thuê đất, thuê mặt nước hết thời gian ổn định theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này;

b) Dự án thay đổi mục đích sử dụng đất thuê thì thực hiện điều chỉnh lại đơn giá thuê theo mục đích sử dụng mới tại thời điểm thay đổi mục đích sử dụng đất.

4. Đối với trường hợp chưa có quyết định cho thuê đất, hợp đồng thuê đất nhưng đang sử dụng đất vào mục đích thuộc đối tượng phải thuê đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 thì đơn giá thuê đất để tính tiền thuê đất phải nộp hàng năm không được ổn định theo quy định tại Điều này.

Điều 8. Cơ quan xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê

1. Căn cứ giá đất cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định, Bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất và mức tỷ lệ phần trăm (%) để xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, Cục trưởng Cục thuế xác định đơn giá thuê đất để tính tiền thuê đất đối với tổ chức, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Chi cục trưởng Chi cục thuế xác định đơn giá thuê đất để tính tiền thuê đất đối với hộ gia đình, cá nhân.

2. Trường hợp có ý kiến khác nhau về đơn giá thuê đất giữa người thuê đất và cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định đơn giá thuê đất thì quyết định giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là quyết định cuối cùng.

Điều 9. Tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất; đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm; đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước

STT	Khu vực, vị trí	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
I	Đất thành phố Cao Bằng		
1	Phường Hợp Giang	2,0	
2	Các phường, xã còn lại	1,5	
II	Đất các huyện trong tỉnh		
1	Khu kinh tế Cửa khẩu	2,0	
2	Thị trấn, thị tứ, trung tâm huyện lỵ	1,5	
3	Các vị trí còn lại	1,0	

III	Đất rừng	
	Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	1,0
IV	Đất dùng vào khai thác khoáng sản	
1	Đất dùng vào khai thác kim loại	3
2	Đất dùng vào khai thác cát, đá, sỏi	2

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm của Sở, ngành

1. Sở Tài chính:

a) Chủ trì xây dựng và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành hệ số điều chỉnh giá đất, mức tỷ lệ phần trăm (%) cụ thể để xác định đơn giá thuê đất theo từng khu vực tương ứng với từng mục đích sử dụng đất;

b) Chủ trì xác định và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định mức tỷ lệ (%) để tính thu tiền thuê đối với đất xây dựng công trình ngầm, đất có mặt nước, mặt nước thuê.

2. Sở Tài nguyên và môi trường:

Xác định địa điểm, vị trí, diện tích, loại đất, mục đích sử dụng đất, thời hạn thuê đất, thuê mặt nước làm căn cứ để cơ quan thuế xác định đơn giá thuê và số tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp.

3. Cơ quan Thuế:

a) Xác định đơn giá thuê đất; xác định số tiền thuê đất, số tiền thuê đất để xây dựng công trình ngầm, số tiền thuê đất có mặt nước, số tiền thuê mặt nước và thông báo cho người sử dụng đất theo quy định;

b) Tổ chức, hướng dẫn, kiểm tra, giải đáp thắc mắc, giải quyết khiếu nại về thu nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 11. Điều khoản thi hành

1. Các nội dung khác về đơn giá thuê đất, thuê mặt nước chưa đề cập tại Quy định này thì thực hiện theo Pháp luật hiện hành của Nhà nước về thuê đất, thuê mặt nước.

2. Trong quá trình thực hiện có phát sinh vướng mắc kịp thời phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

CÔNG BÁO/Số 17+18/Ngày 20/04/2015

Nguyễn Hoàng Anh